

Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính

TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Số 1201, tháng 12/2025

Online e-ISSN 3093-334X



<https://tapchikinhthetaitaichinh.vn>

THÔNG TIN LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Mục lục Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính Online số 1201, tháng 12/2025

17:14 | 02/12/2025

Mục lục Nghiên cứu Kinh tế - Tài chính Online số 1201, tháng 12/2025

MỤC LỤC

Phương Hữu Khiêm: Các nhân tố tác động đến tham gia thị trường lao động của người cao tuổi: Từ thực tiễn ở Việt Nam

Đường Vinh Sường: Đổi mới đào tạo quản trị doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Nguyễn Thị Phương: Mô hình đối tác công tư trong phát triển nhà ở xã hội: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Lê Thị Lan Anh, Trương Thị Thúy Vân: Tác động của sự hài lòng, giá trị cảm nhận, trải nghiệm đến động lực và lòng trung thành của du khách đối với du lịch nông nghiệp xanh tại TP. Hồ Chí Minh

Huỳnh Ánh Nga: Doanh nghiệp Việt Nam trong xu hướng tăng trưởng xanh của nền kinh tế

Nguyễn Thị Thanh Thủy: Dịch chuyển cơ cấu kinh tế vùng biên giới các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

Phạm Phú Thái, Nguyễn Thị Hằng: Dịch vụ logistics cảng biển Đà Nẵng: Thực trạng, thách thức và định hướng chiến lược đến năm 2030

Lương Thị Thanh Hà: Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển đổi đến kết quả công việc của nhân viên bán xe ô tô tại TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Duy Linh, Lê Minh Tiên, Lê Phượng Hồng, Nguyễn Thị Cúc Phương: Đòn bẩy tài chính và rủi ro sụp đổ giá cổ phiếu: Bằng chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam

Trần Thị Trà My: Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp tại Việt Nam

Nguyễn Trần Bình, Trần Văn Tùng, Ngô Ngọc Nguyên Thảo: Xây dựng mô hình nghiên cứu chiến lược môi trường chủ động tác động đến hiệu quả bền vững của doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam

Lê Minh Thống, Lê Mạnh Cường: Nâng cao hiệu quả đầu tư trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam

Trần Đình An, Nguyễn Đoàn Anh Thư: Yếu tố thúc đẩy khách hàng quyết định mua đối với sản phẩm căn hộ hình thành trong tương lai tại TP. Hồ Chí Minh của Tập đoàn SSG

Hồ Trọng Phúc: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Từ mở rộng quy mô sang nâng cao năng suất

Lê Hồng Huyền: Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Phan Huy Đường: Nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững hợp tác xã phi nông nghiệp ở các tỉnh miền núi phía Bắc

Đặng Thị Lan Anh: Nâng cao năng lực công nghệ, R&D và năng lực hợp tác của doanh nghiệp: Trường hợp doanh nghiệp tại phía Tây TP. Hải Phòng

Nguyễn Phương Huyền: Tiếp cận cơ sở lý luận về xử lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại

Nguyễn Tiến Hưng: Tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu và rủi ro tại Công ty Cổ phần Than Cao Sơn

Nguyễn Thị Mai, Lê Tiến Sinh: Đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của các nhân tố đến nhận thức đạo đức số của sinh viên các cơ sở giáo dục đại học tại TP. Hồ Chí Minh

Phạm Thu Hương: Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp Việt Nam: Tiếp cận theo mô hình COSO

Nguyễn Ngọc Trung, Phạm Nhất Linh: Phát triển dịch vụ khách hàng ở Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Phan Hoàng Phúc: Thực trạng phân tích tài chính tại các doanh nghiệp dệt may niêm yết tại Việt Nam

Nguyễn Thị Mai, Phạm Thị Thanh Xuân, Trần Đoàn Thanh Thanh, Nguyễn Tấn Long: Nghiên cứu mối quan hệ của chỉ số hiệu quả logistics đến thương mại điện tử ở các nước ASEAN

Đỗ Phương Thảo, Trần Minh Ngọc: Thúc đẩy thực hiện ESG tại các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Bùi Thị Thu, Nguyễn Đức Xuân Lâm: Đo lường chất lượng dịch vụ cảng container Việt Nam

Nguyễn Đức Minh Tú, Nguyễn Công Tiệp, Nguyễn Thanh Phong, Nguyễn Thị Khánh Huyền: Một số giải pháp nhằm phát triển dịch vụ logistics Việt Nam giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2050

Trần Văn Tuấn, Trần Anh Tuấn, Nguyễn Thị Xuân Mai: Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và ý định mua xe điện của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Phương Thảo, Vũ Thị Thanh Thúy: Mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận và chất lượng dồn tích (AQ): Góc nhìn từ phân tích báo cáo tài chính

Bùi Thị Hương Thảo, Nguyễn Thị Quỳnh Hương, Nguyễn Chí Dũng, Bùi Huy Hoàn: Chuyển đổi số tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hà Nội: Thực Trạng và giải pháp

Hán Đức Hải: Ảnh hưởng của lãnh đạo định hướng AI và văn hoá học tập liên tục đến năng lực cạnh tranh tổ chức thông qua mức độ sẵn sàng và hiểu biết công nghệ

Ngô Lê Đình Quốc Chương: Tác động của chính sách tiền tệ đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam

Vương Thị Lê Huỳnh, Phạm Thái Ngọc: Hoàn thiện công tác đãi ngộ nhân sự tại Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang

Ngô Hoàng Nam, Hoàng Lâm Cường: Tác động của quản lý chuỗi cung ứng xanh đến đổi mới xanh và hiệu suất môi trường tại các doanh nghiệp sản xuất ở Bà Rịa - Vũng Tàu

Nguyễn Thị Linh Đan: Nghiên cứu ảnh hưởng của ACFTA đến thương mại nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc

Vũ Thị Việt Anh: Giáo dục đại học với quá trình chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn - nghiên cứu trường hợp điển hình Trường Đại học Tây Nguyên

Ngô Thế Khoa: Tác động của chất lượng dịch vụ và hình ảnh thương hiệu đến quyết định chọn trường đại học thông qua vai trò trung gian là truyền thông số tại các trường đại học ngoài công lập ở TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Thành Long: Phát triển kinh tế biển của thành phố Busan trong liên kết vùng Đông Bắc Á: Bài học kinh nghiệm cho TP. Hải Phòng

Nguyễn Thị Thanh Hằng: Tác động của chính sách hỗ trợ đến hiệu quả đổi mới của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hải Phòng

Phương Hữu Tùng, Trần Quốc Huy: Tác động của chuyển đổi số đến phát triển nguồn nhân lực ngành di sản: Từ thực tiễn tỉnh Lạng Sơn

Nguyễn Huy Công, Hoàng Văn Tuyên: Chính sách tài chính thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo của một số quốc gia châu Á

Nguyễn Minh Ngọc Quỳnh, Phạm Hoàng Hiến: Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn đầu tư vào nông nghiệp tại tỉnh Vĩnh Long

Đỗ Ngọc Thảo, Nguyễn Thị Thuý Loan: Tác động của môi trường vĩ mô và vi mô đến hoạt động chuyển đổi số tại các doanh nghiệp logistics Việt Nam

Đỗ Thế Thắng, Trần Văn Trung: Các yếu tố tác động đến chất lượng nguồn nhân lực ngành vi mạch bán dẫn Việt Nam

Võ Ngọc Giàu, Nguyễn Văn Nguyễn: Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chưa tham gia bảo hiểm y tế của người dân tại khu vực 4 phường thuộc tỉnh Vĩnh Long

Trần Thị Chiêu Thanh, Lâm Văn Siêng: Ảnh hưởng của chất lượng cảm nhận đến ý định hành vi của khách hàng tại doanh nghiệp du lịch trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Bùi Thị Trang Anh, Vũ Thị Minh Ngọc, Nguyễn Đình Đạo: Tác động của chất lượng nhà ở đến sự phát triển nhận thức của trẻ em Việt Nam

Đỗ Xuân Trường: Sử dụng khung năng lực - Giải pháp quyết định để quản lý cán bộ, công chức theo vị trí việc làm

Lê Văn Tuấn, Nguyễn Thị Thanh Châu: Vai trò của mạng xã hội trong việc thúc đẩy ý định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng trẻ tại TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Trang Nhung, Trần Anh Đạt: Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm thuốc thú y của khách hàng: Nghiên cứu điển hình tại Công ty cổ phần SX&TM Thành Công Winvet

Đậu Nguyễn Thảo Vy, Huỳnh Ngọc Minh Kha, Nguyễn Ngọc Thảo Nguyên, Nguyễn Triệu Vỹ: Ứng dụng blockchain trong cho vay ngang hàng tại Việt Nam

Phạm Minh Hiền và nhóm nghiên cứu: Giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế xanh ngành công nghiệp ô tô, xe máy Việt Nam nhìn từ kinh nghiệm quốc tế

Nguyễn Đình Hiến: “Du mục số” toàn cầu: Cơ hội, rào cản và thách thức cho Việt Nam

Phan Thị Huê: Phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Odaly Senchanthixay: Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Ngoại thương Lào

Đỗ Xuân Biên: Giải pháp nâng cao lợi ích kinh tế cho người lao động trong các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Bắc Ninh

Nguyễn Ky, Trương Thụy Ngọc Thùy: Nâng cao sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ ngành Quản trị kinh doanh tại các trường đại học tại TP. Hồ Chí Minh

Trần Tuấn Anh: Các nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia của nông dân vào hợp tác xã nông nghiệp công nghệ cao tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Nguyễn Thị Thu Trang: Nguồn tài chính xanh cho chuyển đổi năng lượng tại Việt Nam

Nguyễn Ky, Trương Nguyễn Thành Tâm: Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng thông qua thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tại Công ty cổ phần Vacxin Việt Nam

Đường dẫn bài viết: <https://nghienccu.tapchikinhjetaichinh.vn/muc-luc-nghien-cuu-kinh-te-tai-chinh-online-so-1201-thang-122025-111217.html>

Cấm sao chép dưới mọi hình thức nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản. Copyright © 2026
<https://nghienccu.tapchikinhjetaichinh.vn/> All right reserved.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Từ mở rộng quy mô sang nâng cao năng suất

17:03 | 02/12/2025

Sử dụng mô hình Solow, nghiên cứu này phân tích tăng trưởng GDP Việt Nam dựa trên mức đóng góp của lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP).

TS. Hồ Trọng Phúc

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: htrphuc@hueuni.edu.vn

Tóm tắt

Sử dụng mô hình Solow, nghiên cứu này phân tích tăng trưởng GDP Việt Nam dựa trên mức đóng góp của lao động, vốn và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Kết quả cho thấy, vốn là yếu tố đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP, song chỉ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) có xu hướng tăng và năng suất vốn (MPK) giảm, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn không hiệu quả. Năng suất lao động tăng đều, đóng góp tích cực nhưng vẫn còn hạn chế. Tốc độ tăng trưởng TFP tăng dần và ngày càng trở thành động lực chính cho tăng trưởng. Nghiên cứu chỉ ra rằng tăng trưởng GDP dựa vào mở rộng vốn và lao động đã tới hạn, cần chuyển sang mô hình dựa trên năng suất và hiệu quả. Giải pháp trọng tâm là nâng cao TFP thông qua đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nghiên cứu và phát triển, đầu tư công nghệ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Từ khóa: Mô hình Solow, năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp, năng suất vốn, tăng trưởng kinh tế

Summary

Using the Solow model, the study analyzes Viet Nam's GDP growth based on the contributions of labor, capital, and total factor productivity (TFP). The results indicate that capital is the largest contributor to GDP growth; however, the incremental capital-output ratio (ICOR) tend to increase and the marginal productivity of capital (MPK) decline, reflecting inefficient capital utilization. Labor productivity rises steadily, contributing positively, but its impact remains limited. TFP growth is gradually accelerating and increasingly becomes the main driver of economic growth. The study indicates that GDP growth driven by capital and labor expansion has reached its limits, necessitating a shift toward a productivity- and efficiency-based growth model. Key policy measures include enhancing TFP through innovation, digital transformation, research and development, technological investment, and the development of high-quality human resources.

Keywords: Solow model, labor productivity, total factor productivity, capital productivity, economic growth

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững luôn là mục tiêu trọng tâm của Việt Nam. Trong hơn 3 thập kỷ

qua, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng, chủ yếu nhờ vào tích lũy vốn và mở rộng quy mô lao động. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong nhiều năm qua vẫn chủ yếu dựa vào vốn, trong khi đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), chỉ số phản ánh tiến bộ công nghệ, trình độ quản lý và hiệu quả sử dụng nguồn lực còn khiêm tốn (Ngoc, 2008; Nguyen, 2019; Nguyen, 2021). Điều này phản ánh mô hình tăng trưởng vẫn mang tính mở rộng, dựa nhiều vào đầu tư, trong khi hiệu quả sử dụng nguồn lực còn hạn chế. Mô hình tăng trưởng theo chiều rộng này đang dần bộc lộ hạn chế khi hiệu quả sử dụng nguồn lực vốn giảm sút và năng suất lao động tăng chậm.

Theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956), việc mở rộng các yếu tố đầu vào như vốn và lao động chỉ có thể thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn do chịu tác động của quy luật năng suất biên giảm dần. Khi quy mô đầu tư và lao động đạt đến giới hạn, tốc độ tăng trưởng sẽ có xu hướng chững lại. Vì vậy, để duy trì tăng trưởng cao trong dài hạn, nền kinh tế cần chuyển từ mô hình dựa trên mở rộng đầu vào sang mô hình dựa trên nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực. Để làm được điều đó, các quốc gia phải nâng cao mức đóng góp của TFP thông qua đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nghiên cứu và phát triển (R&D), phát triển khoa học công nghệ.

Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển có thu nhập cao. Để đạt được mục tiêu đó, Việt Nam phấn đấu tăng trưởng 2 con số trong giai đoạn tới. Do đó, việc nghiên cứu và đo lường TFP của nền kinh tế Việt Nam càng trở nên cấp thiết. Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm về đo lường TFP ở cấp độ doanh nghiệp (Ngo và cộng sự, 2020; Nguyen, 2021; Ha và cộng sự, 2024; Nguyen và cộng sự, 2024), cấp địa phương (Xê và Đặng, 2017; Nguyen, 2019; Sơn và Tú, 2023) và toàn nền kinh tế (Ngoc, 2008; Viet Nguyen và cộng sự, 2019; Cảnh, 2021; Nguyen và Simioni, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ tập trung đo lường TFP, mà chưa quan tâm đến mức độ đóng góp của nguồn lực và xu thế thay đổi năng suất và hiệu quả của chúng. Do đó, nghiên cứu này đi sâu phân tích cấu trúc đóng góp của các yếu tố sản xuất (về quy mô và năng suất) và TFP vào tăng trưởng GDP.

Nghiên cứu đóng góp vào việc lượng hóa và làm rõ cấu trúc nguồn gốc tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 1995-2024. Kết quả giúp xác định vai trò của vốn, lao động và TFP trong tăng trưởng, qua đó cho thấy xu hướng dịch chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu. Đồng thời, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho hoạch định chính sách, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao TFP đối với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình Solow

Mô hình tăng trưởng Solow (1956) được sử dụng phổ biến để phân tích các nguồn gốc của tăng trưởng và đo lường mức đóng góp của các yếu tố đầu vào như vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng sản lượng của nền kinh tế. Mô hình hàm sản xuất của nền kinh tế được thể hiện dưới dạng hàm Cobb-Douglas như sau:

$$Y = A \cdot K^{\alpha} \cdot L^{1-\alpha} \quad (1)$$

Trong đó: Y là tổng sản phẩm quốc nội (GDP); K là vốn đầu tư; L là lao động; A là TFP; α là hệ số co giãn sản lượng theo vốn và $1 - \alpha$ là hệ số co giãn sản lượng theo lao động.

Để ước lượng mô hình Cobb-Douglas ở phương trình (1) bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS), chúng ta phải lấy logarit cả 2 vế, và thu được phương trình tuyến tính dưới dạng log-log như sau:

$$\ln Y = \ln A + \alpha \cdot \ln K + (1 - \alpha) \cdot \ln L + \varepsilon \quad (2)$$

Do hiệu suất không đổi theo quy mô, phương trình tăng trưởng được biểu diễn dưới dạng logarit vi phân

như sau:

$$gY = gTFP + \alpha \cdot gK + (1 - \alpha) \cdot gL \text{ (3)}$$

trong đó, gY là tốc độ tăng trưởng GDP; gK là tốc độ tăng trưởng của vốn; gL là tốc độ tăng trưởng của lao động; và gTFP là tốc độ tăng trưởng của TFP.

Từ công thức (3), tốc độ tăng trưởng của TFP được xác định như sau:

$$gTFP = gY - (\alpha \cdot gK + (1 - \alpha) \cdot gL) \text{ (4)}$$

Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian 1995-2024 được tổng hợp từ World Development Indicators (WDI 2025), bao gồm giá trị GDP (tỷ USD, theo giá cố định 2015), lao động (L, triệu người) và vốn (K, tỷ USD theo giá cố định 2015). Thống kê mô tả dữ liệu được trình bày ở Bảng 1. Giá trị trung bình GDP đạt 194,78 tỷ USD, độ lệch chuẩn cao (101,37) cho thấy tăng trưởng kinh tế biến động đáng kể. Lao động trung bình 48,03 triệu người, biến động vừa phải, phản ánh sự ổn định tương đối về quy mô lực lượng lao động. Vốn trung bình 58,01 tỷ USD, độ lệch chuẩn lớn (36,08), cho thấy vốn thay đổi mạnh.

Bảng 1: Thống kê mô tả dữ liệu sử dụng trong mô hình Cobb-Douglas

Biến	Đơn vị tính	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị bé nhất	Giá trị lớn nhất
GDP	Tỷ USD	194,78	101,37	66,84	405,74
L	Triệu người	48,03	7,44	35,65	57,13
K	Tỷ USD	58,01	36,08	12,75	128,30

Chú thích: GDP và K tính theo giá cố định năm 2015.

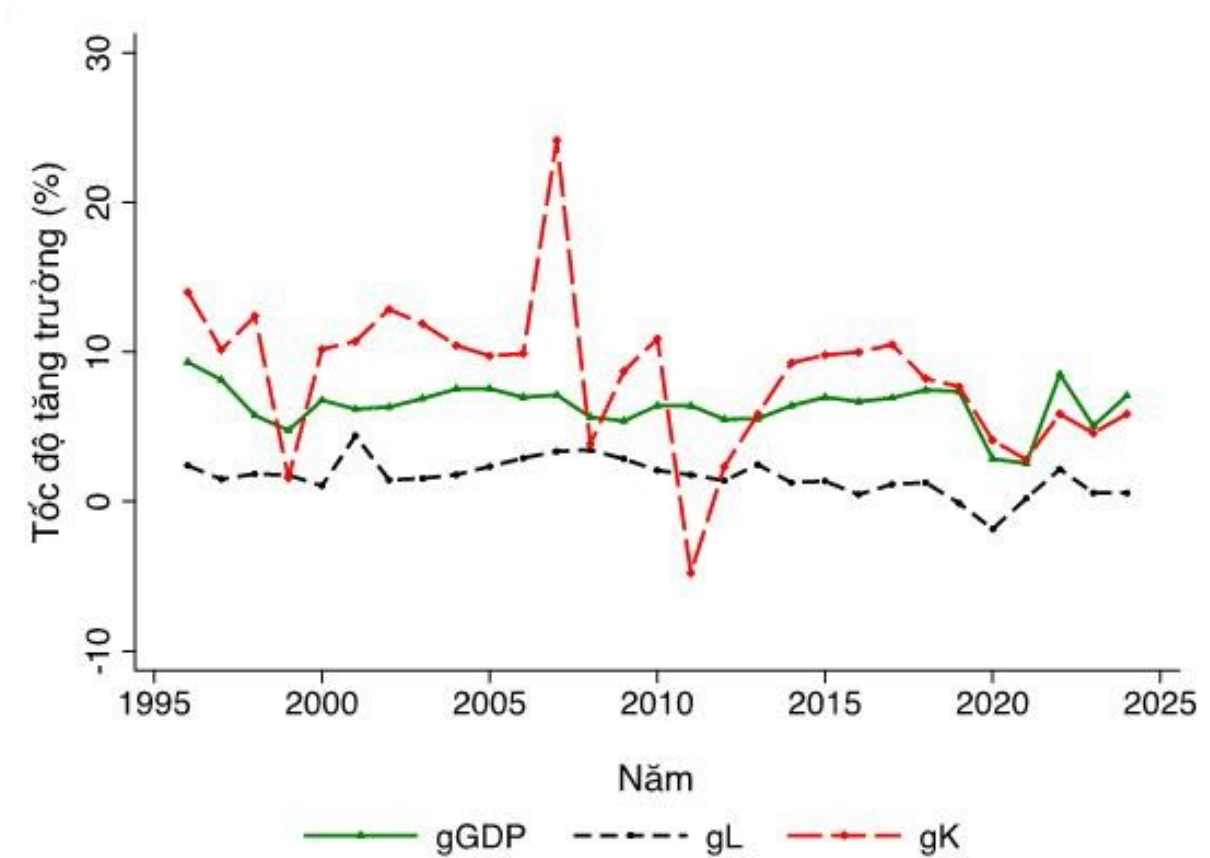
Nguồn: WDI (2025)

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng tăng trưởng kinh tế và nguồn lực sản xuất

Hình 1 thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế (gGDP), lao động (gL) và vốn (gK) của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2024. Có thể thấy rằng, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam duy trì ổn định quanh mức 6-7%/năm, phản ánh xu hướng tăng trưởng tương đối bền vững, ngoại trừ những năm bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu (2008-2009) và đại dịch COVID-19 (2020-2021). Tăng trưởng vốn (gK) dao động mạnh, nhưng mức tăng trưởng trung bình vẫn cao hơn gGDP và gL, cho thấy mô hình tăng trưởng vẫn dựa nhiều vào tăng trưởng vốn đầu tư. Tăng trưởng lao động (gL) thấp, nhưng có tính ổn định, quanh mức 1-3%/năm.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP, lao động và vốn giai đoạn 1995-2024



Nguồn: WDI (2025)

Ước lượng mô hình Cobb-Douglas

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng mô hình Cobb-Douglas. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số của biến $\ln L$ là 0,306 và có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000$), có nghĩa rằng nếu lao động tăng 1%, GDP sẽ tăng khoảng 0,31% với mức ý nghĩa thống kê 1%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Hệ số của biến $\ln K$ bằng 0,694 và $p = 0,000$, có nghĩa rằng nếu vốn tăng 1%, GDP sẽ tăng 0,69% với mức ý nghĩa thống kê 1%, trong điều kiện các biến khác không đổi. Điều này cho thấy vốn đóng vai trò quan trọng (gấp đôi so với lao động) trong quá trình tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Kết quả này phù hợp với thực tế rằng vốn đầu tư là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng GDP của Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đó của Ngoc (2008), Nguyen (2019), và Nguyen (2021). Mô hình có $R^2 = 0,997$, cho thấy vốn và lao động giải thích được 99,7% biến động của GDP, phản ánh mức độ phù hợp cao của mô hình. Giá trị căn bậc hai sai số bình phương trung bình (Root MSE) bằng 0,059 chỉ ra sai số ước lượng trung bình thấp, chứng minh mô hình chính xác và đáng tin cậy để đánh giá đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng kinh tế.

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình Cobb-Douglas

Biến	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p
$\ln L$	0,306	0,020	15,410	0,000
$\ln K$	0,694	0,020	34,900	0,000
Hệ số chặn	3,403	0,137	24,780	0,000
R^2	0,997			

Root MSE	0,059			
----------	-------	--	--	--

Nguồn: Tính toán của tác giả

Phân tích đóng góp của TFP, lao động và vốn vào tăng trưởng GDP

Bảng 3 trình bày kết quả tốc độ tăng trưởng kinh tế (gGDP), lao động (gL), vốn (gK) và TFP (gTFP) giai đoạn 1995-2024. Trong giai đoạn 1995-2000 đến 2005-2010, GDP tăng trung bình khoảng 6,32-6,95%/năm, chủ yếu nhờ đóng góp của vốn (gK, 9,58%-11,31%/năm) và lao động (gL, 1,72%-2,94%/năm), trong khi tốc độ tăng trưởng của TFP âm, cho thấy TFP không có đóng góp vào tăng trưởng ở giai đoạn này. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Ngoc (2008).

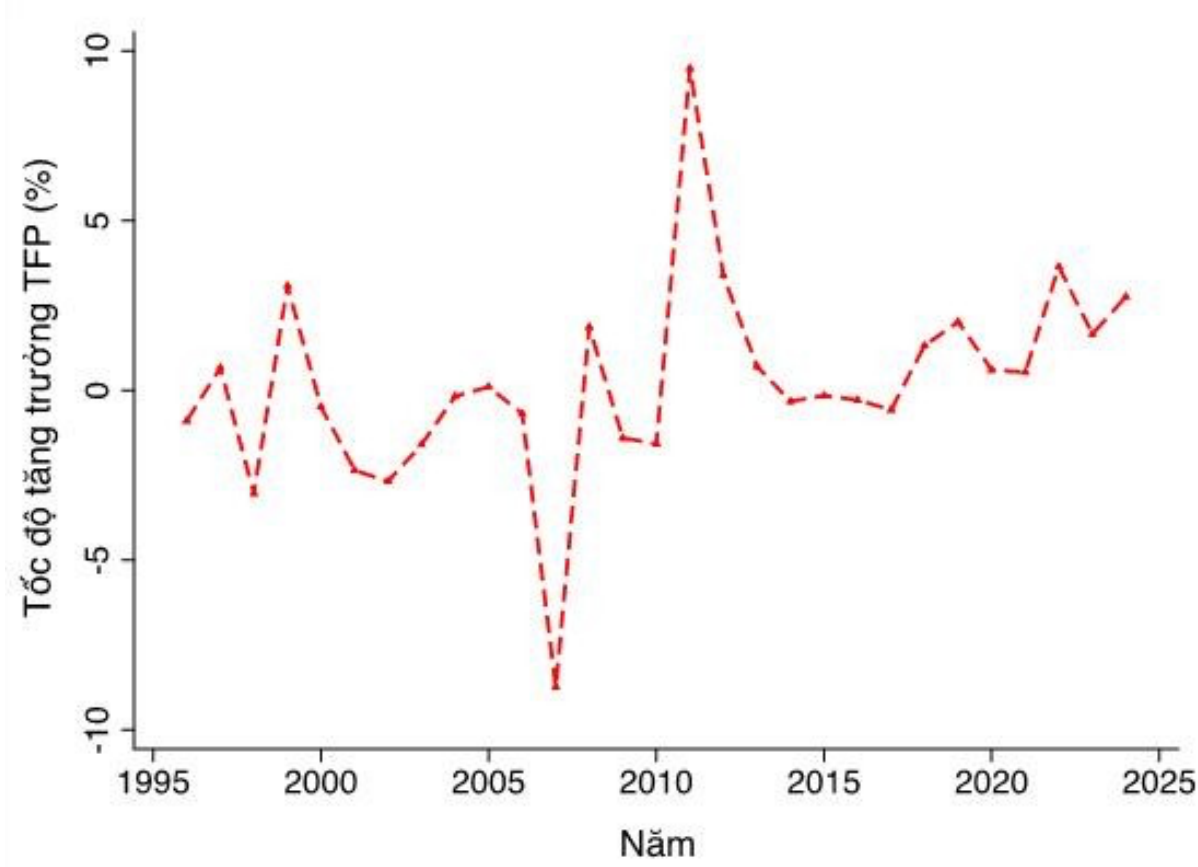
Bảng 3: Kết quả tăng trưởng GDP, L, K và TFP giai đoạn 1995-2024

Giai đoạn	gGDP (%)	gL (%)	gK (%)	gTFP (%)
1995-2000	6,95	1,72	9,58	-0,15
2000-2005	6,90	2,31	11,13	-1,34
2005-2010	6,32	2,94	11,31	-2,17
2010-2015	6,17	1,67	4,36	2,56
2015-2020	6,25	0,19	8,08	0,62
2020-2024	5,79	0,89	4,77	2,15
1995-2024	6,42	1,64	8,29	0,20

Nguồn: Tính toán của tác giả

Giai đoạn 2010-2015, tốc độ tăng trưởng TFP tăng lên 2,56%/năm, thể hiện vai trò đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP, giúp duy trì tăng trưởng GDP khoảng 6,2% mặc dù tăng trưởng vốn và lao động giảm mạnh, lần lượt còn 4,36%/năm và 1,67%/năm. Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng của vốn tăng trở lại khoảng 8,08%/năm, trong khi tốc độ tăng trưởng của lao động và TFP giảm xuống đáng kể. Giai đoạn 2020-2024, TFP tăng trở lại và đạt mức 2,15%/năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP 5,79%, trong khi đóng góp của lao động và vốn thấp hơn so với giai đoạn trước. Nhìn chung, cả giai đoạn 1995-2024, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt mức khá cao, bình quân 6,42%/năm. Động lực chủ yếu đến từ vốn với tốc độ tăng 8,29%/năm, tiếp đến là lao động tăng 1,64%/năm, trong khi TFP tăng chậm, chỉ 0,2%/năm. Kết quả này cho thấy đóng góp dựa vào số lượng lao động đã gần đạt giới hạn, trong khi đóng góp của TFP tuy còn thấp nhưng đang dần cải thiện trong những năm gần đây (Hình 2), phản ánh xu hướng chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới và hiệu quả. Kết quả này đồng nhất với kết quả nghiên cứu của Nguyen (2019). Tuy nhiên, vốn vẫn là động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Hình 2: Tốc độ tăng trưởng TFP giai đoạn 1995-2024



Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4 và Hình 3 phản ánh xu hướng biến động năng suất và hiệu quả tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1995-2024. Trong gần 3 thập kỷ, năng suất lao động (LP) tăng mạnh từ 2.207 USD giai đoạn 1995-2000 lên 6.542 USD giai đoạn 2020-2024, tốc độ tăng bình quân (gLP) đạt 4,7%/năm. Điều này cho thấy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện kỹ năng lao động và ứng dụng công nghệ đã góp phần nâng cao giá trị tạo ra từ mỗi lao động. Tuy nhiên, năng suất vốn (KP) lại giảm dần, từ 4,81 xuống còn 3,11, với tốc độ tăng trưởng (gKP) âm - 1,64%/năm, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn giảm sút đáng kể. Điều này cũng được thể hiện qua hệ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), tăng từ 3,39 lên 7,18, phản ánh mức đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị tăng trưởng GDP ngày càng cao, nghĩa là tăng trưởng dựa nhiều vào mở rộng vốn hơn là vào năng suất. Như vậy, nền kinh tế đang đối mặt với sự mất cân đối giữa tăng năng suất lao động và giảm năng suất vốn, hàm ý rủi ro rơi vào bẫy thu nhập trung bình nếu không chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng đầu tư, phát triển nhân lực chất lượng cao và công nghệ.

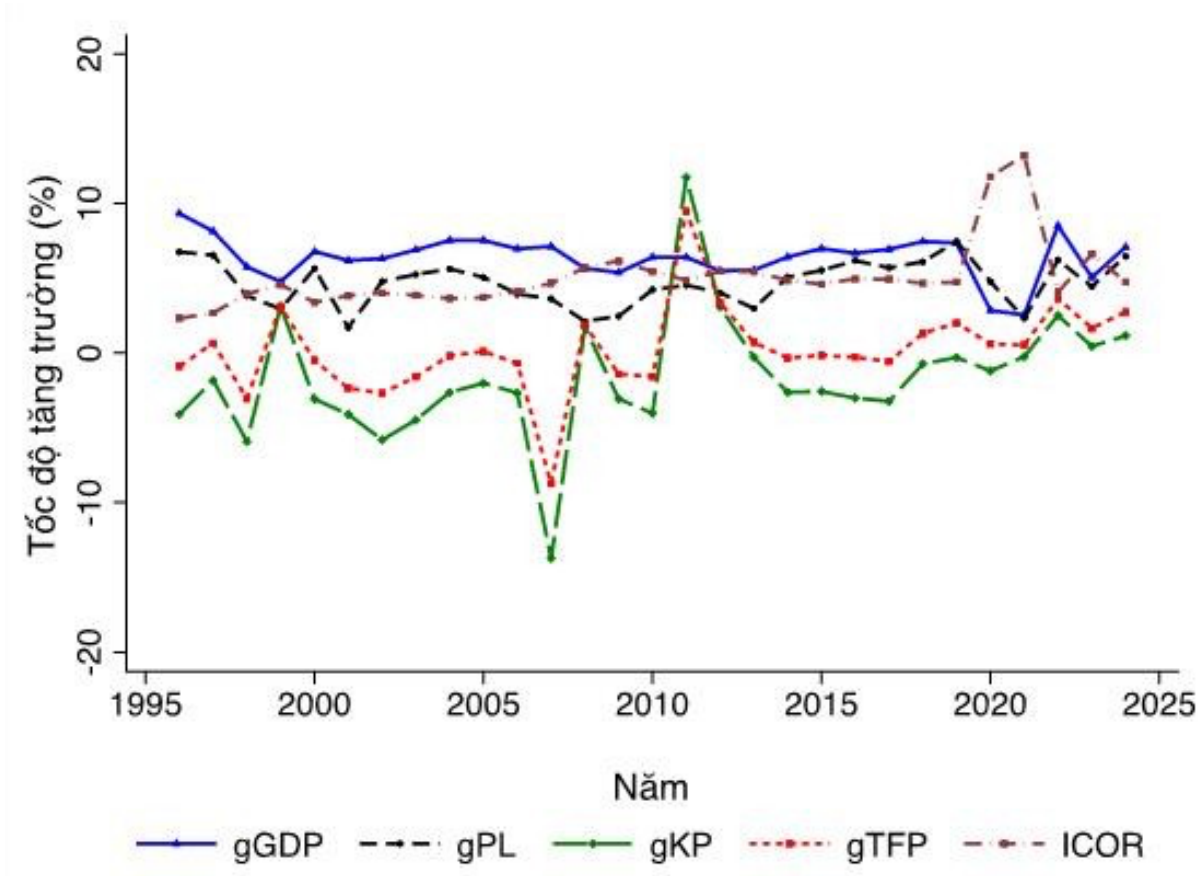
Bảng 4: Năng suất và năng suất cận biên của lao động và vốn

Giai đoạn	LP (USD)	KP	gLP (%)	gKP (%)	ICOR
1995-2000	2207,34	4,81	5,15	-2,35	3,39
2000-2005	2714,85	4,08	4,50	-3,80	3,82
2005-2010	3311,39	3,28	3,28	-4,34	5,22
2010-2015	3999,69	3,42	4,44	1,88	5,06
2015-2020	5252,60	3,11	6,05	-1,69	6,22
2020-2024	6542,41	3,11	4,87	0,98	7,18

1995-2024	3849,13	3,70	4,71	-1,64	5,08
-----------	---------	------	------	-------	------

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 3: Tăng trưởng của GDP (gGDP), năng suất lao động (gPL), năng suất vốn (gKP), TFP (gTFP), và ICOR giai đoạn 1995-2024



Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 5 cho thấy cơ cấu đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 1995-2024 có sự thay đổi đáng kể. Vốn là yếu tố chủ đạo, đóng góp trung bình 86,32%, phản ánh mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào đầu tư mở rộng. Tuy nhiên, mức đóng góp này giảm xuống còn 61,53% trong những năm gần đây. Lao động đóng góp khoảng 7,22%, xu hướng giảm dần từ sau năm 2015 do tốc độ tăng dân số và nguồn lao động chậm lại. TFP chỉ chiếm 6,47% nhưng có xu hướng cải thiện rõ rệt sau năm 2010, đặc biệt đạt 41,83% giai đoạn 2010-2015 và duy trì mức 34,31% giai đoạn 2020-2024. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang dần chuyển từ tăng trưởng dựa trên mở rộng đầu vào (vốn) sang tăng trưởng dựa trên năng suất, trong đó TFP ngày càng trở thành yếu tố then chốt nâng cao chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng.

Bảng 5: Đóng góp của TFP, lao động và vốn vào tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 1995-2024

Giai đoạn	TFP (%)	Lao động (%)	Vốn (%)
1995-2000	1,58	7,78	90,64
2000-2005	-19,88	10,19	109,68
2005-2010	-24,33	13,69	110,64
2010-2015	41,83	8,36	49,82

2015-2020	10,85	-1,48	90,64
2020-2024	34,31	4,16	61,53
1995-2024	6,47	7,22	86,32

Nguồn: Tính toán của tác giả

KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu này phân tích tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa trên yếu tố lao động, vốn và TFP sử dụng mô hình Solow. Kết quả cho thấy vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tăng trưởng GDP, song chỉ số hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) có xu hướng tăng và năng suất vốn (MPK) giảm, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn không hiệu quả. Năng suất lao động tăng đều, đóng góp tích cực nhưng vẫn còn hạn chế. Tốc độ tăng trưởng TFP tăng dần và ngày càng trở thành động lực chính cho tăng trưởng, phản ánh tiến bộ công nghệ và hiệu quả quản lý trong nền kinh tế.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, Chính phủ cần đặt trọng tâm vào nâng cao TFP - yếu tố quyết định nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sử dụng vốn trong dài hạn. Để đạt được điều này, Chính phủ cần đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đầu tư cho R&D, phát triển khoa học - công nghệ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

(*) Nghiên cứu này là một hợp phần trong đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Đại học Huế thực hiện từ năm 2024, mã số: DHH2024-06-150.

Tài liệu tham khảo

1. Cành, N.T. (2021). Đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 1-17.

2. Ha, V., Være, J., Kim, A.T. và Thu, H.N.T. (2024). Total factor productivity và institutional quality in Vietnam: which institutions matter most? *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 8, 705-736.

3. Ngo, Q.-T., Tran, Q.-V., Nguyen, T.-D. và Nguyen, T.-T. (2020). How Heterogeneous Are the Determinants of Total Factor Productivity in Manufacturing Sectors? Panel-Data Evidence from Vietnam. *Economies*, 8, 57.

4. Ngoc, P.M. (2008). Sources of Vietnam's economic growth. *Progress in Development Studies*, 8, 209-229.

5. Nguyen, A.T., Hoang, V.H., Le, P.T., Nguyen, T.T.H. và Pham, T.T.V. (2024). The spillover effect of export on total factor productivity of enterprises: panel data approach in Vietnam. *International Journal of Social Economics*, 51, 1585-1601.

6. Nguyen, C.T. (2019). Using Solow và I-O models to determine the factors impacting economic growth in Ho Chi Minh City, Vietnam. *Asia-Pacific Journal of Regional Science*, 3, 247-271.

7. Nguyen, H.Q. (2021). Total Factor Productivity Growth of Vietnamese Enterprises by Sector và Region: Evidence from Panel Data Analysis. *Economies*, 9, 109.

8. Nguyen, T.V. và Simioni, M. (2025). Technical progress, technical efficiency, và environmental change: New insights into Vietnam's productivity growth. *Economic Analysis và Policy*, 88, 1266-1283.

9. Solow, R.M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The quarterly journal of*

economics, 70, 65-94.

10. Sơn, N.N. và Tú, N.T.T. (2023). Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương*, 32, 3-13.

11. Viet Nguyen, T., Simioni, M. và Le Van, D. (2019). Assessment of TFP change at provincial level in Vietnam: New evidence using Färe-Primont productivity index. *Economic Analysis và Policy*, 64, 329-345.

12. WDI (2025). *World Development Indicators*. World bank group.

13. Xê, Đ.V. và Đặng, N.H. (2017). Đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2001-2015. *Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ*, 1-8.

Ngày nhận bài: 2/11/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 26/11/2025; Ngày duyệt đăng: 2/12/2025

Đường dẫn bài viết: <https://nghienccu.tapchikinhthetachinh.vn/chuyen-doi-mo-hinh-tang-truong-kinh-te-viet-nam-tu-mo-rong-quy-mo-sang-nang-cao-nang-suat-111169.html>

Cấm sao chép dưới mọi hình thức nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản. Copyright © 2026
<https://nghienccu.tapchikinhthetachinh.vn/> All right reserved.